

# GIẢNG DẠY TÌNH THÁI TRONG TIẾNG VIỆT CHO SINH VIÊN NƯỚC NGOÀI THEO HƯỚNG HỌC TẬP TRẢI NGHIỆM

Nguyễn Huỳnh Lâm, Nguyễn Hoàng Phương, Phan Thanh Tâm  
Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

**Tóm tắt:** Tình thái tiếng Việt phản ánh thái độ và lập trường của người nói trong giao tiếp, đồng thời chịu ảnh hưởng mạnh của ngữ cảnh và quan hệ xã hội. Đối với sinh viên nước ngoài, việc sử dụng tình thái thường gặp khó khăn do sự khác biệt ngôn ngữ và văn hóa, dẫn đến hiện tượng phát ngôn đúng ngữ pháp nhưng chưa phù hợp về sắc thái ngữ dụng. Dựa trên mô hình học tập trải nghiệm của Kolb (1984), bài viết đề xuất tổ chức dạy học tình thái theo chu trình trải nghiệm – phản chiếu – khái niệm hóa – thử nghiệm. Cách tiếp cận này giúp người học gắn kết tri thức ngôn ngữ với kinh nghiệm giao tiếp thực, qua đó nâng cao năng lực sử dụng tình thái trong tiếng Việt.

**Từ khóa:** tình thái tiếng Việt; học tập trải nghiệm; sinh viên nước ngoài; ngữ dụng; giảng dạy tiếng Việt như ngoại ngữ.

## TEACHING MODALITY IN VIETNAMESE TO FOREIGN STUDENTS THROUGH EXPERIENTIAL LEARNING

**Abstract:** Modality in Vietnamese reflects the attitude and stance of the speaker in communication, and is strongly influenced by context and social relationships. For foreign students, using modality is often difficult due to linguistic and cultural differences, leading to grammatically correct but inappropriate pragmatic nuances. Based on Kolb's (1984) experiential learning model, this paper proposes organizing the teaching of modality according to the cycle of experience – reflection – conceptualization – experimentation. This approach helps learners connect linguistic knowledge with real-world communication experiences, thereby enhancing their ability to use modality in Vietnamese.

**Keywords:** Vietnamese modality; experiential learning; foreign students; pragmatics; teaching Vietnamese as a foreign language.

Nhận bài: 20/01/2026

Phản biện: 24/02/2026

Duyệt đăng: 27/02/2026

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khi dạy tiếng Việt cho sinh viên (SV) nước ngoài, việc giúp người học sử dụng ngôn ngữ đúng ngữ pháp mới chỉ là điều kiện cần; quan trọng hơn là khả năng sử dụng ngôn ngữ phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp và quan hệ xã hội, tránh những lỗi ngữ dụng. Một trong những nội dung thể hiện rõ nhất yêu cầu này là phương tiện tình thái tiếng Việt – phạm trù ngôn ngữ phản ánh thái độ, lập trường và đánh giá của người nói đối với nội dung mệnh đề cũng như đối với người nghe. Đặc điểm này khiến tình thái không chỉ là vấn đề ngôn ngữ học mà là một hiện tượng có bản chất ngữ dụng – văn hóa (Beard và Wilson, 2006).

Thực tiễn giảng dạy tại Khoa Việt Nam học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHQG-HCM) cho thấy SV nước ngoài thường gặp nhiều khó khăn khi tiếp cận và sử dụng các phương tiện tình thái trong tiếng Việt. Không ít trường hợp, người học nắm vững cấu trúc câu và nghĩa từ vựng, nhưng phát ngôn vẫn gây cảm giác thiếu tự nhiên, xa cách hoặc không phù hợp về mặt ngữ dụng. Hiện tượng “đúng ngữ pháp nhưng sai tình thái” diễn ra khá phổ biến, đặc biệt trong giao tiếp đời thường. Những quan sát này phù hợp với nhận định của Nguyễn Thanh Hòa (2023) khi nhấn mạnh rằng SV quốc tế khó lĩnh hội được sắc thái ngôn ngữ nếu không có môi trường giao tiếp thực để trải nghiệm và điều chỉnh.

Một trong những nguyên nhân quan trọng của thực trạng trên xuất phát từ cách tiếp cận giảng dạy tình thái còn thiên về mô tả hình thức và liệt kê phương tiện, trong khi chưa tạo đủ điều kiện cho người học trải nghiệm tình huống giao tiếp thật và phản chiếu về lựa chọn sắc thái. Theo nhận xét của Dewey (1938) tri thức không thể tách rời kinh nghiệm, và người học chỉ thực sự hiểu được bản chất của một hiện tượng khi họ tham gia vào tình huống có ý nghĩa. Điều này càng đúng với lĩnh vực tình thái, vốn phụ thuộc mạnh vào ngữ cảnh, vai giao tiếp và chuẩn mực văn hóa Việt Nam.

Trong bối cảnh đổi mới PPDH ngoại ngữ theo hướng phát triển năng lực sử dụng ngôn ngữ, học tập trải nghiệm trở thành một hướng tiếp cận nhiều tiềm năng. Mô hình học tập trải nghiệm của Kolb (1984) cho rằng việc học chỉ thực sự diễn ra khi người học đi qua bốn giai đoạn: trải nghiệm – phản chiếu – khái niệm hóa – thử nghiệm. Các nghiên cứu gần đây ở Việt Nam cũng khẳng định tính hiệu quả của phương pháp này trong dạy học kỹ năng và nội dung mang tính ngữ dụng, khi cho phép người học quan sát, phân tích và điều chỉnh hành vi giao tiếp một cách tự nhiên (Hà Thị Thủy và cộng sự, 2023)

Từ những cơ sở trên, bài viết này nhằm đề xuất và luận chứng việc vận dụng học tập trải nghiệm qua thực tế giảng dạy Tình thái tiếng Việt cho SV

nước ngoài tại Khoa Việt Nam học, USSH. Thông qua việc phân tích cơ sở lý thuyết và minh họa cách tổ chức dạy học theo chu trình trải nghiệm, bài viết hướng đến xây dựng một cách tiếp cận sư phạm phù hợp, khả thi và có giá trị thực tiễn trong giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ.

## II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

### 2.1. Tình thái tiếng Việt dưới góc nhìn ngữ nghĩa – ngữ dụng

Trong ngôn ngữ học, tình thái được hiểu là phạm trù phản ánh thái độ, lập trường và đánh giá của người nói đối với nội dung mệnh đề với người nghe. Khác với nội dung mệnh đề – vốn trả lời câu hỏi “cái gì xảy ra”, tình thái trả lời cho câu hỏi “người nói nhìn nhận, đánh giá và định vị phát ngôn như thế nào” trong một ngữ cảnh cụ thể.

Trong tiếng Việt, tình thái được biểu đạt bằng nhiều phương tiện ngôn ngữ: tiểu từ tình thái, vị từ tình thái, ngữ khí từ, và thậm chí cả hệ thống xung hô – một phương tiện đặc thù của tiếng Việt. Đặc điểm nổi bật của hệ thống này là tính phụ thuộc mạnh vào ngữ cảnh. Cùng một mệnh đề nhưng khác lựa chọn tiểu từ hoặc ngữ điệu có thể tạo ra sắc thái hoàn toàn khác nhau. Điều này khiến người học ngoại ngữ dễ tạo ra phát ngôn “đúng ngữ pháp nhưng sai tình thái”, như nhiều nghiên cứu trong dạy học tiếng Việt đã chỉ ra (Hà Thị Thủy và cộng sự, 2023, Nguyễn Huỳnh Lâm và cộng sự, 2025a). Vì vậy, tình thái không chỉ là vấn đề hình thức ngôn ngữ, mà mang bản chất ngữ dụng – văn hóa. Sinh viên nước ngoài không chỉ cần biết “phương tiện nào mang nghĩa gì”, mà quan trọng hơn là biết “khi nào có thể nói như thế”.

Đây là một nội dung khó, có tính bối cảnh cao, khó tiếp thu nếu người học không được tham gia trải nghiệm giao tiếp thực.

### 2.2. Đặc thù của việc học tình thái đối với sinh viên nước ngoài

SV nước ngoài có xu hướng học tiếng Việt theo hướng hình thức hóa, nghĩa là tìm kiếm quy tắc và mô hình cố định. Tuy nhiên, tình thái lại là nội dung không có sự tương ứng một – một giữa các ngôn ngữ. Điều này dẫn đến ba khó khăn chính:

Lịch sắc thái dù đúng cấu trúc: Nhiều SV hiểu câu đúng về cấu trúc nhưng lại sử dụng tiểu từ không phù hợp, khiến phát ngôn nghe thiếu tự nhiên, thậm chí bất lịch sự. Điều này đã được ghi nhận trong nhiều nghiên cứu tại Việt Nam (Nguyễn Huỳnh Lâm và cộng sự, 2025a).

Ảnh hưởng của chuyển di ngôn ngữ – văn hóa: Người học thường áp dụng mô hình của tiếng mẹ

để vào tiếng Việt. Nhưng vì tình thái tiếng Việt mang tính liên nhân và tính lịch sự đặc thù, nên chuyển di dễ gây sai lệch về ý đồ giao tiếp.

Khó tự nhận diện lỗi tình thái: Khác với lỗi ngữ pháp, lỗi tình thái không dễ nhận thấy ngay, mà phụ thuộc vào cảm nhận của người nghe. Do thiếu môi trường giao tiếp thực, sinh viên nước ngoài thường không có cơ hội nhận phản hồi kịp thời.

Các thách thức trên cho thấy việc học tình thái không thể đạt hiệu quả chỉ bằng mô tả lý thuyết. Cần một cách tiếp cận tạo cơ hội cho người học thực hành, quan sát, điều chỉnh – điều mà mô hình học tập trải nghiệm đáp ứng tốt.

### 2.3. Học tập trải nghiệm trong dạy học ngôn ngữ

Học tập trải nghiệm (experiential learning) là mô hình giáo dục nhấn mạnh vai trò của trải nghiệm – suy ngẫm – khái quát – vận dụng, được hệ thống hóa bởi Kolb (1984). Theo Kolb, học tập là “quá trình trong đó tri thức được kiến tạo thông qua sự chuyển hóa kinh nghiệm”. Mô hình bốn giai đoạn gồm:

1. Kinh nghiệm cụ thể (Concrete Experience)
2. Quan sát – phản chiếu (Reflective Observation)
3. Khái niệm hóa trừu tượng (Abstract Conceptualization)
4. Thử nghiệm tích cực (Active Experimentation)

Các nghiên cứu sau này (Kolb và Kolb, 2009; Moon, 2004; Beard và Wilson, 2006) tiếp tục khẳng định rằng trải nghiệm giúp người học phát triển năng lực tư duy phản chiếu, năng lực tương tác và năng lực điều chỉnh hành vi – những năng lực đặc biệt cần thiết trong học ngôn ngữ.

Tại Việt Nam, nhiều công trình đã vận dụng mô hình Kolb trong dạy học đại học, cho thấy SV có mức độ tham gia cao hơn, nhận thức sâu hơn và khả năng vận dụng thực tế tốt hơn. Trong giảng dạy ngôn ngữ, mô hình này phù hợp vì ngôn ngữ là công cụ hành động, cần được học qua thực hành. Ngữ dụng (trong đó có tình thái) chỉ được hiểu khi người học thử – sai – điều chỉnh, do đó người học cần sự trải nghiệm để bản thân tạo cơ hội phản hồi tự nhiên.

### 2.4. Đặc thù giảng dạy Tình thái tiếng Việt cho sinh viên nước ngoài tại Khoa Việt Nam học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHQG-HCM)

#### 2.4.1. Đối tượng người học và bối cảnh giảng dạy

SV nước ngoài học tại Khoa Việt Nam học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHQG-HCM) đến từ nhiều quốc gia, có nền tảng văn hóa – ngôn ngữ khác nhau. Sự đa dạng này

tạo nên sự khác biệt rất lớn trong cách tiếp nhận tình thái, bởi hệ thống tình thái của mỗi ngôn ngữ có cơ chế lựa chọn và mức độ lệ thuộc bối cảnh khác nhau (Moon, 2004).

Ngoài ra, phần lớn SV học tiếng Việt để giao tiếp xã hội, phục vụ học thuật và định hướng làm việc lâu dài tại Việt Nam. Do đó, họ cần không chỉ nắm vững kiến thức ngôn ngữ mà còn phải sử dụng tiếng Việt phù hợp với quan hệ liên nhân, chuẩn mực lịch sự – những yếu tố gắn chặt với tình thái.

#### 2.4.2. Vận dụng học tập trải nghiệm trong giảng dạy tình thái tiếng Việt cho sinh viên nước ngoài

Dựa trên mô hình học tập trải nghiệm của Kolb (1984), giảng dạy tình thái tiếng Việt có thể được tổ chức thành bốn giai đoạn nhằm giúp sinh viên chuyển hóa kinh nghiệm giao tiếp thành tri thức ngữ dụng và năng lực vận dụng thực tế. Các tài liệu trong nước về vận dụng mô hình Kolb đều khẳng định tính khả thi của cấu trúc này trong đào tạo đại học.

#### \* Giai đoạn 1: Kinh nghiệm cụ thể (Concrete Experience – CE)

Giai đoạn đầu tiên tập trung tạo ra trải nghiệm giao tiếp thực hoặc mô phỏng sát thực cho sinh viên. Thay vì bắt đầu bằng việc giảng giải lý thuyết về tình thái, giảng viên có thể cho SV nghe các đoạn hội thoại thật (có chứa “ạ”, “nhé”, “đấy”, “hả”, “mà”...), xem video tình huống giao tiếp đời thường, tham gia đóng vai nhanh không chuẩn bị hoặc so sánh các câu có cùng nội dung nhưng khác tiểu từ tình thái.

Các nghiên cứu về học tập trải nghiệm đều nhấn mạnh trải nghiệm cụ thể là điểm khởi đầu của quá trình học (Kolb, 1984; Dewey, 1938). Tại Việt Nam, rất nhiều công trình *Vận dụng chu trình học tập trải nghiệm của David Kolb* cho thấy việc cho người học “lao vào tình huống” giúp họ dễ nhận ra sự khác biệt tinh tế mà lý thuyết khó mô tả.

Ví dụ, SV ở lớp của chúng tôi được cho nghe ba câu: 1. “Em làm xong rồi.”, 2. “Em làm xong rồi nhé.”, 3. “Em làm xong rồi ạ.”. Nhiệm vụ của người học không phải là giải thích, mà là cảm nhận khác biệt.

Theo Beard và Wilson (2006), giai đoạn CE giúp người học hình thành “trải nghiệm sống động” – nền tảng để tiếp nhận kiến thức ngữ dụng.

Giai đoạn này có giá trị sư phạm: Sinh viên bắt đầu nhận ra rằng tình thái quyết định thái độ và quan hệ, chứ không chỉ “trang trí câu nói”.

#### \* Giai đoạn 2: Quan sát – phản chiếu (Reflective Observation – RO)

Sau giai đoạn CE, SV được dẫn dắt quan sát và suy ngẫm. Kolb (1984) và Kolb & Kolb (2009) cho rằng phản chiếu là bước giúp người học chuyển kinh nghiệm thô thành hình thức hiểu biết có ý nghĩa.

Các biện pháp phản chiếu phù hợp trong dạy tình thái: Thảo luận nhóm: “Vì sao người nói chọn ‘ạ’ mà không dùng ‘nhé?’”; So sánh giọng điệu – quan hệ xã hội – sắc thái; Yêu cầu SV mô tả cảm giác khi nghe mỗi câu; Đối chiếu với ngôn ngữ mẹ đẻ của người học.

Qua thực tế giảng dạy, chúng tôi thấy phản chiếu giúp SV nhận ra lỗi của mình, lý do khiến phát ngôn “nghe không tự nhiên”, và cuối cùng là nhận thấy sự khác biệt giữa “đúng ngữ pháp” và “đúng trong thực tế”

Moon (2004) nhấn mạnh rằng phản tư là yếu tố trung gian quan trọng giúp người học khái quát hóa kinh nghiệm. Trong ngữ dụng, đây là giai đoạn sinh viên bắt đầu tự hỏi: “Câu này cho cảm giác thân mật hay xa cách?”, “Dùng từ này có phù hợp với người lớn tuổi/ thầy cô không?”

Giai đoạn này có giá trị sư phạm: RO giúp SV chuyển từ “cảm được” sang “hiểu được” sự khác biệt tình thái.

#### \* Giai đoạn 3: Khái niệm hóa trừu tượng (Abstract Conceptualization – AC)

Giai đoạn AC là lúc GV chuẩn hóa kiến thức dựa trên những gì SV đã quan sát và phản chiếu. Kolb (1984) xem đây là giai đoạn người học hình thành các khái niệm, mô hình, quy tắc.

Trong dạy tình thái, thay vì dạy lý thuyết trước, AC được đưa vào sau khi SV đã có trải nghiệm. Khi đó, lý thuyết trở thành công cụ giải thích chứ không phải “gánh nặng ghi nhớ”.

Nội dung AC có thể bao gồm:

- Phân loại phương tiện tình thái tiếng Việt
- Chức năng biểu đạt: xác nhận – cầu khiến – nghi vấn – đánh giá
- Phân biệt nội dung mệnh đề và lập trường của người nói
- Vai trò của tiểu từ cuối câu trong tạo lập quan hệ liên nhân
- Mức độ lịch sự và tính vùng miền

Theo Beard và Wilson (2006), đây là lúc người học “đặt tên” cho những gì họ đã cảm thấy – bước quan trọng trong hình thành năng lực ngữ dụng.

Giai đoạn này có giá trị sư phạm: AC giúp SV

hiểu vì sao và khi nào dùng một phương tiện tình thái nhất định.

#### \* **Giai đoạn 4: Thử nghiệm tích cực (Active Experimentation – AE)**

Giai đoạn AE cho phép SV vận dụng kiến thức vào tình huống mới, đúng như Kolb (1984) mô tả: người học thử nghiệm giả thuyết và điều chỉnh hành vi. Trong giai đoạn thử nghiệm tích cực, SV rất cần phản hồi nhanh chóng để điều chỉnh sắc thái ngôn ngữ. AI có thể đóng vai trò “người phản hồi không phán xét”, giúp sinh viên nhận ra sắc thái tình thái chưa phù hợp mà không bị áp lực tâm lý (Nguyễn Huỳnh Lâm và cộng sự, 2025a). Trong dạy tình thái tiếng Việt, AE đặc biệt quan trọng vì sắc thái ngôn ngữ chỉ hình thành qua thử – sai – điều chỉnh.

Ví dụ, các hoạt động AE có thể bao gồm:

1. Đóng vai (role-play) với kịch bản mở: SV phải lựa chọn tiêu từ phù hợp tùy vào: Người nói – người nghe, Độ thân mật và Mục đích giao tiếp.

2. Viết lại hội thoại theo sắc thái khác nhau: SV được yêu cầu: Viết lại câu lịch sự hơn, Viết lại câu theo giọng thân mật và Chuyển câu trung tính sang sắc thái cảm thán.

3. Sửa lỗi tình thái trong tình huống thực: GV đưa các lỗi điển hình mà sinh viên thường mắc, mời SV giải thích và chỉnh sửa.

4. Tương tác với người bản ngữ: Tương tác thực tế là yếu tố giúp người học đạt được “chu trình hoàn chỉnh”.

5. Nhận phản hồi ngay lập tức: Kolb và Kolb (2009) nhấn mạnh rằng phản hồi kịp thời giúp củng cố năng lực điều chỉnh hành vi – cốt lõi của năng lực ngữ dụng.

Giá trị sư phạm của giai đoạn này: AE giúp SV “nội hóa” cách sử dụng tình thái, phát triển khả năng điều chỉnh linh hoạt trong giao tiếp thật.

Việc vận dụng mô hình học tập trải nghiệm của Kolb trong giảng dạy tình thái tiếng Việt giúp kết nối tự nhiên giữa bốn giai đoạn trên. Nhờ đó, SV không chỉ biết các phương tiện tình thái về mặt hình thức mà còn hình thành năng lực sử dụng phù hợp với ngữ cảnh, đáp ứng yêu cầu giao tiếp thực tế.

### **III. KẾT LUẬN**

Việc giảng dạy tình thái tiếng Việt cho SV nước ngoài là một nhiệm vụ có tính đặc thù cao, bởi tình thái chịu sự chi phối của ngữ cảnh giao tiếp, quan hệ liên nhân và chuẩn mực văn hóa. Những phân tích trong bài cho thấy sự khó khăn của SV nước ngoài không chỉ nằm ở hệ thống phương tiện tình thái phức tạp mà còn ở khoảng cách giữa tri thức hình thức và năng lực ngữ dụng – điều mà dạy học theo lối truyền thống chưa giải quyết hiệu quả.

Dựa trên khung lý thuyết của mô hình học tập trải nghiệm (Kolb, 1984; Kolb và Kolb, 2009), bài viết đề xuất vận dụng chu trình bốn giai đoạn gồm trải nghiệm – phản chiếu – khái niệm hóa – thử nghiệm, nhằm tổ chức quá trình học tình thái theo hướng phát triển năng lực giao tiếp. Các tài liệu học thuật quốc tế (Moon, 2004; Beard và Wilson, 2006) và các nghiên cứu trong nước đều khẳng định rằng quá trình chuyển hóa kinh nghiệm là nền tảng giúp người học hình thành hiểu biết sâu sắc và năng lực sử dụng ngôn ngữ linh hoạt.

Nhìn chung, việc vận dụng mô hình học tập trải nghiệm vào dạy học tình thái tiếng Việt không chỉ có ý nghĩa trong phạm vi Khoa Việt Nam học, USSH mà còn có tiềm năng đóng góp cho các chương trình đào tạo tiếng Việt ở nhiều bối cảnh khác nhau, góp phần đổi mới phương pháp và nâng cao chất lượng dạy học tiếng Việt như một ngoại ngữ trong giai đoạn hiện nay.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- Nguyễn Linh Chi (2019) *Lỗi ngôn ngữ của người nước ngoài học tiếng Việt (trên tư liệu lỗi từ vựng, ngữ pháp của người Anh, Mỹ)*. Hà Nội: LATS Ngôn ngữ học: 62.22.01.01
- Nguyễn Văn Hạnh (2017) *Học tập trải nghiệm: Một lý thuyết học tập đóng vai trò trung tâm trong đào tạo năng lực*. Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh Tập 14, Số 1 (2017): 179-187
- Nguyễn Thanh Hòa. (2023) *Phát triển năng lực ngữ dụng trong phát triển năng lực giao tiếp cho người học ngoại ngữ*. Journal of educational equipment: Applied research, Volume 2, Issue 285 (March 2023)
- Nguyễn Huỳnh Lâm và cộng sự (2025a) *Ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong thiết kế bài tập kỹ năng viết tiếng Việt cho lưu học sinh Lào*. Tạp chí Tâm lý Giáo dục, Tập 31, số 11 (tháng 11/2025) Kỳ 2
- Hà Thị Thủy và cộng sự (2023) *Vận dụng mô hình học tập trải nghiệm của David A. Kolb trong rèn luyện, phát triển năng lực dạy học tiếng Việt cho sinh viên ngành giáo dục tiểu học*. Tạp chí Giáo dục, 23(24), 13-18